KPMG

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Mục lục

	Trang
Thông tin về Công ty	2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin Công ty

Giấy phép Hoạt động số	06/UBCK-GPHDQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	21/UBCK-GPDC	ngày 3 tháng 9 năm 2008
	70/UBCK-GPDC	ngày 17 tháng 5 năm 2010
	76/GPDC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2010
	01/GPDC-UBCK	ngày 10 tháng 1 năm 2011
	06/GPDC-UBCK	ngày 20 tháng 4 năm 2011
	28/GPDC-UBCK	ngày 21 tháng 2 năm 2012
	19/GPDC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2013

Giấy phép Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Chí Quang	Thành viên
	Ông Dennis Lim	Thành viên
	Ông Đàm Hải Giang	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Avinash Satwalekar	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Đàm Hải Giang	Phó Tổng Giám đốc Điều hành

Trụ sở đăng ký

Vietcombank Tower, Tầng 15
198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC được ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 05 tháng 09 năm 2011 quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Điều hành

LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Avinash Satwalekar
Tổng giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà Đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo ("báo cáo tài chính giữa niên độ") được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2013. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác xoát sét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2011 về quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý rằng báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh có liên quan không được kiểm toán hay soát xét. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận hay hình thức bảo đảm nào về các báo cáo và thuyết minh này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 13-02-168

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 **Mẫu B01a-CTQ**

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (Phân loại lại)
	TÀI SẢN				
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**71.923.192.443**	**87.849.664.245**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**6.438.254.017**	**30.177.123.986**
1.	Tiền	111		438.254.017	5.177.123.986
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	25.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**62.600.000.000**	**51.300.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		62.600.000.000	51.300.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.158.611.254**	**5.794.502.317**
1.	Phải thu khách hàng	131	6	819.226.800	2.078.856.471
2.	Trả trước cho người bán	132		43.466.841	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	7	1.295.917.613	3.715.645.846
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**726.327.172**	**578.037.942**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		602.810.566	554.952.616
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		22.485.326	22.485.326
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		101.031.280	600.000
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**9.166.914.140**	**5.454.679.916**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**810.428.082**	**405.214.041**
1.	Phải thu dài hạn khách hàng	211		810.428.082	405.214.041
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.420.961.256**	**3.078.491.944**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.119.126.696	737.194.184
	Nguyên giá	*222*		*5.548.216.139*	*5.335.063.648*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.429.089.443)*	*(4.597.869.464)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	9	1.117.699.665	1.157.162.865
	Nguyên giá	*228*		*1.578.528.000*	*1.598.335.200*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(460.828.335)*	*(441.172.335)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.184.134.895	1.184.134.895
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.935.524.802**	**1.970.973.931**
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	2.728.198.899	763.648.028
3.	Tài sản dài hạn khác	268	12	1.207.325.903	1.207.325.903
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**81.090.106.583**	**93.304.344.161**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo) **Mẫu B01a-CTQ**

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (Phân loại lại)
	NGUỒN VỐN				
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.961.237.300**	**8.555.304.841**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.823.877.241**	**8.402.869.782**
2.	Phải trả người bán	312		-	175.405.896
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	377.742.352	2.232.866.908
5.	Phải trả người lao động	315		1.073.698.864	2.969.018.935
6.	Chi phí phải trả	316		50.000.000	895.178.198
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.127.182.285	1.096.784.558
10.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		5.098.002	533.385.779
12.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		190.155.738	500.229.508
II.	**Nợ dài hạn**	**340**		**137.360.059**	**152.435.059**
6.	Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		137.360.059	152.435.059
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**78.128.869.283**	**84.749.039.320**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**78.128.869.283**	**84.749.039.320**
1.	Vốn góp	411	15	55.000.000.000	55.000.000.000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.215.138.835	6.635.207.284
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.024.796.251	20.224.897.839
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**81.090.106.583**	**93.304.344.161**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo) **Mẫu B01a-CTQ**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Code	Note	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
5	Ngoại tệ các loại	005		9.279.451	4.178.800.458
7	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		3.300.000.000	6.000.000.000
8	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	22	89.825.982.085	95.469.733.777
	8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	*031*		*89.825.982.085*	*95.469.733.777*
9	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	23	1.409.393.140.535	1.382.406.989.755
	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	*041*		*1.409.393.140.535*	*1.382.406.989.755*
10	Các khoản phải thu của nhà đầu ủy thác	050	24	57.684.346.169	28.068.541.185
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	25	809.996.971	1.159.713.529

Người lập:

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Ông Avinash Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B02a – CTQ

		Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
1.	**Doanh thu**	**01**	**16**	**5.372.786.005**	**21.482.533.813**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		**-**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**10**		**5.372.786.005**	**21.482.533.813**
4.	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	**11**	**17**	**(4.895.874.904)**	**(3.263.565.997)**
5.	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**	**20**		**476.911.101**	**18.218.967.816**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	5.752.904.653	3.937.429.749
7.	Chi phí tài chính	22	19	(10.312.235)	(8.740.367)
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	(14.384.155.978)	(12.403.645.522)
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(8.164.652.459)**	**9.744.011.676**
12.	**Lợi nhuận khác ròng**	**40**		**-**	**-**
13.	**(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế**	**50**		**(8.164.652.459)**	**9.744.011.676**
14.	**Chi phí thuế TNDN – hiện hành**	**51**	**21**	**-**	**-**
15.	**Lợi ích/(chi phí) TNDN– hoãn lại**	**52**	**21**	**1.964.550.871**	**(2.784.675.235)**
16.	**(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**(6.200.101.588)**	**6.959.336.441**

Người lập:

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Ông Avinash Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (phương pháp trực tiếp) **Mẫu B03a – CTQ**

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	5.916.917.865	11.441.252.023
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(8.300.461.182)	(7.790.123.595)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.347.237.622)	(8.363.423.422)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(2.999.017.125)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	60.553.740	84.537.846
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.350.600.997)	(4.419.138.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(19.020.828.196)**	**(12.045.912.583)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(1.679.437.100)	(113.419.000)
Tiền chi cho các khoản đầu tư mới	23	(14.000.000.000)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	2.700.000.000	9.000.000.000
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	8.264.256.048	2.171.848.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.715.181.052)**	**11.058.429.818**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(23.736.009.248)**	**(987.482.765)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**30.177.123.986**	**63.144.362.122**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	**61**	**(2.860.721)**	**(8.740.367)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6.438.254.017**	**62.148.138.990**

Người lập:

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Ông Avinash Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 **Mẫu B05a – CTQ**

	Vốn góp VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	55.000.000.000	6.635.207.284	2.888.934.197	20.224.897.839	84.749.039.320
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(6.200.101.588)	(6.200.101.588)
Sử dụng các quỹ	-	(420.068.449)	-	-	(420.068.449)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	55.000.000.000	6.215.138.835	2.888.934.197	14.024.796.251	78.128.869.283

	Vốn góp VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	55.000.000.000	8.826.764.300	2.888.934.197	16.971.802.532	83.687.501.029
Lợi nhuận thuần trong kỳ (chưa soát xét)	-	-	-	6.959.336.441	6.959.336.441
Sử dụng các quỹ (chưa soát xét)	-	(1.618.184.416)	-	-	(1.618.184.416)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (chưa soát xét)	55.000.000.000	7.208.579.884	2.888.934.197	23.931.138.973	89.028.653.054

Người lập:

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Avinash Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với vốn chủ sở hữu tương ứng là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có 23 nhân viên (31 tháng 12 năm 2012: 24 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán theo đánh giá của Ban Điều hành bằng cách xem xét nguyên giá, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính trong tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lới rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí mua phần mềm chưa được lắp đặt xong và sẵn sàng sử dụng. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Các quỹ và dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

(m) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(o) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% mức lương cơ bản của nhân viên tối đa không quá 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên hiện có đủ điều kiện đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(p) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên và các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(q) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 125"), danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác, các tài sản, các khoản phải trả có liên quan đối với các hợp đồng ủy thác này được ghi trong tài khoản ngoại bảng.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư 125 và Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	16.269.055	6.153.447
Tiền gửi ngân hàng	421.984.962	5.170.970.539
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	25.000.000.000
	6.438.254.017	30.177.123.986

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 9.279.451 VND (31/12/2012: 4.178.800.458 VND).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có lãi suất cố định trong khoảng từ 6%/năm đến 6.8%/năm (31/12/2012: 9% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Thành viên Vietcombank 3 (i)	3.600.000.000	6.300.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (ii)	59.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	62.600.000.000	**51.300.000.000**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3 như sau:

Chứng khoán kinh doanh	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng	**Nguyên giá VND**	**Số lượng**	**Nguyên giá VND**
Chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3	3.300	3.600.000.000	6.000	6.300.000.000

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm. Các khoản tiền gửi bằng VND và có lãi suất năm trong khoảng từ 6.8%/năm đến 10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 9% đến 14%).

6. Các khoản phải thu

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí quản lý phải thu	819.226.800	2.078.856.471

7. Các khoản phải thu khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.073.272.223	3.592.972.223
Các khoản phải thu khác	222.645.390	122.673.623
	1.295.917.613	3.715.645.846

8. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.851.707.934	3.483.355.714	5.335.063.648
Tăng trong kỳ	1.679.437.100	-	1.679.437.100
Xóa sổ (*)	(252.679.971)	-	(252.679.971)
Thanh lý	(1.213.604.638)	-	(1.213.604.638)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.064.860.425	3.483.355.714	5.548.216.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.725.466.469	2.872.402.995	4.597.869.464
Khấu hao trong năm	45.486.318	201.093.136	246.579.454
Xóa sổ (*)	(201.754.837)	-	(201.754.837)
Thanh lý	(1.213.604.638)	-	(1.213.604.638)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	355.593.312	3.073.469.131	3.429.089.443
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	126.241.465	610.952.719	737.194.184
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.709.267.113	409.859.583	2.119.126.696

(*) Trong kỳ, Công ty xóa sổ một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Giá trị còn lại của các tài sản này đã được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định là tài sản trị giá 2.363.767.825 VND, đã khấu hao hết vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31 tháng 12 năm 2012: 2.448.842.254 VND) nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng.

Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (chưa soát xét)

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.729.312.886	3.483.355.714	5.212.668.600
Tăng trong kỳ	113.419.000	-	113.419.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.842.731.886	3.483.355.714	5.326.087.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.660.856.472	2.419.034.640	4.079.891.112
Khấu hao trong năm	42.750.184	229.917.831	272.668.015
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.703.606.656	2.648.952.471	4.352.559.127
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	68.456.414	1.064.321.074	1.132.777.488
Số dư tại ngày 30 tháng 6	139.125.230	834.403.243	973.528.473

9. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Xóa sổ (*)	(19.807.200)	-	(19.807.200)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	-	1.578.528.000	1.578.528.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.807.200	421.365.135	441.172.335
Tăng trong kỳ	-	39.463.200	39.463.200
Xóa sổ (*)	(19.807.200)	-	(19.807.200)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	-	460.828.335	460.828.335
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	1.157.162.865	1.157.162.865
Số dư tại ngày 30 tháng 6	-	1.117.699.665	1.117.699.665

(*) Trong kỳ, Công ty xóa sổ một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Giá trị còn lại của các tài sản này đã được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định không có tài sản nào đã khấu hao hết vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31 tháng 12 năm 2012: 19.807.200 VND) nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng.

Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (chưa soát xét)

	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 6	19,807,200	1,578,528,000	1,598,335,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19,807,200	342,438,735	362,245,935
Khấu hao trong năm	-	39,463,200	39,463,200
Số dư tại ngày 30 tháng 6	19,807,200	381,901,935	401,709,135
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	1,236,089,265	1,236,089,265
Số dư tại ngày 30 tháng 6	-	1,196,626,065	1,196,626,065

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	1.184.134.895	1.012.291.042
Tăng trong năm	-	40.298.590
Số dư cuối kỳ	1.184.134.895	1.052.589.632

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	38.031.148	100.045.902
Dự phòng trợ cấp thôi việc	27.472.012	30.487.012
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	2.662.706.059	947.041.452
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(10.320)	(313.926.338)
	2.728.198.899	763.648.028

12. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đặt cọc thuê nhà	1.207.325.903	1.207.325.903

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	377.742.352	2.232.866.908

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các khoản trích nộp theo lương	111.623.303	-
Các khoản phải trả khác	1.015.558.982	1.096.784.558
	1.127.182.285	1.096.784.558

15. Vốn góp

Vốn được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private	26.950.000.000	49%	26.950.000.000	49%
	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

16. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Phí quản lý thu từ:		
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	4.792.661.005	16.975.867.146
▪ Hoạt động quản lý quỹ (ii)	580.125.000	4.506.666.667
	5.372.786.005	21.482.533.813

(i) Đây là khoản thu nhập từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty sẽ thu được một khoản phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.

Công ty cũng sẽ nhận được một khoản phí thưởng hoạt động liên quan đến bất kỳ năm tài chính nào nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: không có).

(ii) Công ty đang quản lý Quỹ thành viên Vietcombank 1 và Quỹ thành viên Vietcombank 3. Theo Hợp đồng Quản lý Quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý tính trên vốn đã góp của mỗi Quỹ. Công ty đã miễn toàn bộ phí quản lý cho Quỹ thành viên Vietcombank 1 kể từ tháng 1 năm 2013.

Công ty cũng sẽ nhận được một khoản phí thưởng hoạt động liên quan đến bất kỳ năm tài chính nào nếu giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong Điều lệ của Quỹ. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: không có).

17. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Chi phí nhân viên	2.406.661.577	2.115.490.517
Chi phí khấu hao và phân bổ	-	4.385.199
Chi phí khác	2.489.213.327	1.143.690.281
	4.895.874.904	3.263.565.997

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Thu nhập lãi tiền gửi	3.269.556.048	3.937.259.929
Thu nhập từ cổ tức	2.475.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.348.605	169.820
	5.752.904.653	3.937.429.749

19. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.312.235	8.740.367

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Chi phí nhân viên	9.251.444.859	7.563.484.574
Chi phí thuê văn phòng	2.201.348.664	2.175.061.229
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	554.821.685	892.319.673
Chi phí vận chuyển	581.618.957	434.957.241
Chi phí khấu hao và phân bổ	286.042.654	307.746.016
Chi phí viễn thông	210.690.304	215.001.043
Chi phí ăn ở	180.074.509	150.113.153
Văn phòng phẩm	113.576.484	82.616.320
Chi phí tư vấn	102.801.600	5.871.118
Chi phí thuế, phí và lệ phí	15.471.560	7.104.250
Chi phí khác	886.264.702	569.370.905
	14.384.155.978	12.403.645.522

21. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	-
(Lợi ích)/chi phí thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(248.886.264)	3.072.563.889
Giá trị thuế của các khoản lỗ ghi nhận	(1.715.664.607)	(287.888.654)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(1.964.550.871)	2.784.675.235

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(8.164.652.459)	9.744.011.676
Thuế theo thuế suất của Công ty	(1.632.930.492)	1.948.802.335
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	163.379.621	196.434.470
Thu nhập không chịu thuế	(495.000.000)	-
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong kỳ trước	-	639.438.430
	(1.964.550.871)	2.784.675.235

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế cho 10 năm đầu tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2015.

(d) Các quy định về chuyển giá

Theo thông tư 117/2005/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính, có hiệu lực ngày 27 tháng 1 năm 2006 và thông tư 66/2011/TT-BTC ngày 4 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài Chính có hiệu lực ngày 6 tháng 6 năm 2010 ("các thông tư"), đưa ra hướng dẫn cho các quy định đối với các công ty nhằm tuân thủ nguyên tắc tính giá độc lập trong các giao dịch với các bên liên quan.

Công ty có một số giao dịch nhất định với các bên liên quan. Ban Điều hành cho rằng các dịch vụ của Công ty với các bên liên quan là dựa trên nguyên tắc tính giá độc lập. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng nghĩa vụ thuế sẽ không phát sinh thêm do việc áp dụng các thông tư.

Tuy nhiên, các cơ quan thuế chưa quyết toán thuế của Công ty từ ngày áp dụng các thông tư. Nếu cơ quan thuế diễn giải và áp dụng các thông tư khác với cách của Công ty thì điều này có thể ảnh hưởng đến các khoản thuế phải nộp Nhà nước trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

22. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác

Biến động của tiền và các khoản tương đương tiền giữ hộ nhà đầu tư ủy thác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	95.469.733.777	452.506.071.748
Tăng trong kỳ	91.943.643.951	371.442.512.012
Giảm trong kỳ	(97.587.395.643)	(281.031.196.536)
Số dư cuối kỳ	89.825.982.085	542.917.387.224

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
AM01	36.860.878.156	35.678.917.036
AM03	3.297.531.347	4.152.837.643
AM06	49.481.926.099	54.108.591.000
AM07	147.156.514	1.491.828.132
AM11	362.360	362.360
AM14	32.110.438	31.858.221
AM15	6.017.171	5.339.385
	89.825.982.085	95.469.733.777

23. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	AM01 VND	AM03 VND	AM06 VND	AM07 VND	AM11 VND	AM14 VND	AM15 VND	Total VND
Cổ phiếu niêm yết	20.238.196.000	12.271.788.800	30.715.035.900	26.623.673.200	-	-	-	89.848.693.900
Chi tiết chứng khoán giảm giá:								
BCI	-	(7.065.525)	(14.271.740)	(11.072.306)	-	-	-	(32.409.571)
CTD	-	-	-	(362.195.632)	-	-	-	(362.195.632)
DPR	(118.518.528)	-	(57.846.781)	-	-	-	-	(176.365.309)
FPT	-	-	-	(2.854.533)	-	-	-	(2.854.533)
HDC	(485.559.907)	-	(648.579.109)	-	-	-	-	(1.134.139.016)
LSS	(57.892.965)	(54.522.974)	(41.136)	(249.536.820)	-	-	-	(361.993.895)
NTP	(105.214.365)	-	-	-	-	-	-	(105.214.365)
PGS	-	-	(1.152.900)	(6.098.100)	-	-	-	(7.251.000)
PHR	-	-	-	(168.156.849)	-	-	-	(168.156.849)
POM	-	-	(1.875.173)	(29.880.681)	-	-	-	(31.755.854)
SCL	-	-	(381.460.100)	-	-	-	-	(381.460.100)
TRC	(140.120.555)	(12.508.581)	(60.465.633)	-	-	-	-	(213.094.769)
VIC	(6.478.200)	-	(49.359.232)	(91.625.253)	-	-	-	(147.462.685)
VST	-	-	(434.657.776)	(136.061.147)	-	-	-	(570.718.923)
Trái phiếu	150.000.000.000	44.451.566.450	225.000.000.000	10.092.880.185	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	1.319.544.446.635
Tổng cộng	**170.238.196.000**	**56.723.355.250**	**255.715.035.900**	**36.716.553.385**	**750.000.000.000**	**120.000.000.000**	**20.000.000.000**	**1.409.393.140.535**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	AM01 VND	AM03 VND	AM06 VND	AM07 VND	AM11 VND	AM14 VND	AM15 VND	Total VND
Cổ phiếu niêm yết	16.008.526.800	9.125.718.500	22.003.416.400	19.051.453.100	-	-	-	66.189.114.800
Chi tiết chứng khoán giảm giá:								
ACL	-	-	(143.169.186)	(89.192.212)	-	-	-	(232.361.398)
BMI	-	-	(60.929.568)	-	-	-	-	(60.929.568)
CTD	-	-	(572.989.703)	(638.799.664)	-	-	-	(1.211.789.367)
DMC	-	-	-	(42.846.053)	-	-	-	(42.846.053)
DPR	(83.583.160)	-	-	-	-	-	-	(83.583.160)
FPT	(16.173.200)	(73.854.150)	(230.741.271)	(229.769.470)	-	-	-	(550.538.091)
GAS	(1.253.450)	(15.459.100)	(1.891.900)	(6.265.650)	-	-	-	(24.870.100)
HDC	(496.366.507)	-	(692.424.011)	-	-	-	-	(1.188.790.518)
HPG	(98.391.122)	(10.359.800)	-	-	-	-	-	(108.750.922)
LSS	(28.311.827)	(33.321.917)	(64.392.605)	(190.061.822)	-	-	-	(316.088.171)
MBB	(7.798.900)	(7.798.900)	-	(15.042.898)	-	-	-	(30.640.698)
NTP	(565.239.512)	(49.979.915)	-	-	-	-	-	(615.219.427)
PHR	-	-	-	(177.200.849)	-	-	-	(177.200.849)
POM	-	-	(23.166.866)	(41.846.181)	-	-	-	(65.013.047)
PPC	(2.485.187)	-	-	-	-	-	-	(2.485.187)
PVS	(384.577.654)	-	-	(83.490.014)	-	-	-	(468.067.668)
SCL	-	-	(431.460.100)	-	-	-	-	(431.460.100)
TRC	(614.042.725)	(114.123.153)	(218.863.633)	(74.790.935)	-	-	-	(1.021.820.446)
VHC	(15.332.960)	(13.738.218)	(28.723.074)	-	-	-	-	(57.794.252)
VSC	(492.716.331)	-	-	-	-	-	-	(492.716.331)
VSH	-	(8.123.821)	-	-	-	-	-	(8.123.821)
VST	-		(598.199.259)	(251.758.711)	-	-	-	(849.957.970)
Trái phiếu	150.000.000.000	41.126.900.650	225.000.000.000	10.090.974.305	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	1.316.217.874.955
Tổng cộng	**166.008.526.800**	**50.252.619.150**	**247.003.416.400**	**29.142.427.405**	**750.000.000.000**	**120.000.000.000**	**20.000.000.000**	**1.382.406.989.755**

24. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
AM01	15.472.529.138	5.348.944.636
AM03	2.795.624.249	857.653.921
AM06	22.688.655.958	6.130.236.184
AM07	878.415.731	667.898.612
AM11	6.511.713.750	8.449.213.750
AM14	7.878.193.582	5.589.096.791
AM15	1.459.213.761	1.025.497.291
	57.684.346.169	28.068.541.185

25. Các khoản phải trả nhà đầu tư ủy thác

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả:		
AM01	15.188.969	191.752.976
AM03	221.032.351	378.261.517
AM06	18.704.166	318.301.404
AM07	251.785.252	74.159.981
AM15	303.286.233	197.237.651
	809.996.971	1.159.713.529

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Quỹ Thành viên Vietcombank 1		
Phí quản lý quỹ	-	866.666.667
Quỹ Thành viên Vietcombank 3		
Phí quản lý quỹ	580.125.000	3.640.000.000
Cổ tức	2.475.000.000	-
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	-	50.819.672
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.800.000.000	14.503.542.234
Thu nhập lãi tiền gửi	3.269.556.048	3.937.259.929

	Số dư	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Quỹ Thành viên Vietcombank 3		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	3.600.000.000	6.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	421.984.962	5.170.970.539
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi	59.000.000.000	45.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.073.272.223	3.592.972.223

27. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Note	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	6.421.984.962	30.170.970.539
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	59.000.000.000	45.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	(iii)	819.226.800	2.078.856.471
Ứng trước cho người bán	(iii)	43.466.841	-
Các khoản phải thu khác	(iii)	1.295.917.613	3.715.645.846
Phải thu khách hàng dài hạn	(iii)	810.428.082	405.214.041
Các tài sản dài hạn khác	(iii)	1.207.325.903	1.207.325.903
		69.598.350.201	82.578.012.800

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn (là tiền gửi ngân hàng) của Công ty chủ yếu được gửi tại Vietcombank, ngân hàng mẹ. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phí quản lý phải thu được đánh giá là tương đối nhỏ do đây là các khoản phải thu từ các quỹ Công ty quản lý và tại Vietcombank, ngân hàng mẹ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Không quá 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND
30 tháng 6 năm 2013					
Phải trả người lao động	1.073.698.864	1.073.698.864	1.073.698.864	-	-
Chi phí phải trả	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải trả khác	1.127.182.285	1.127.182.285	111.623.303	-	1.015.558.982
	2.250.881.149	2.250.881.149	1.185.322.167	50.000.000	1.015.558.982
31 tháng 12 năm 2012					
Phải trả người bán	175.405.896	175.405.896	175.405.896	-	-
Phải trả người lao động	2.969.018.935	2.969.018.935	2.969.018.935	-	-
Chi phí phải trả	895.178.198	895.178.198	-	895.178.198	-
Phải trả khác	1.096.784.558	1.096.784.558	-	1.096.784.558	-
	5.669.773.366	5.669.773.366	3.144.424.831	1.991.962.756	-

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro tỷ giá hối đoái mà Công ty gặp phải là không đáng kể do Công ty không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá một năm.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi tại ngân hàng	421.984.962	5.170.970.539
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn	59.000.000.000	45.000.000.000
	65.421.984.962	75.170.970.539

(iii) Rủi ro giá thị trường khác

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Thành viên Vietcombank 3 (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường của khoản đầu tư này.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
- Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	3.600.000.000	6.440.286.600	6.300.000.000	10.293.108.000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.438.254.017	6.438.254.017	30.177.123.986	30.177.123.986
- Tiền gửi ngắn hạn	59.000.000.000	59.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn	2.158.611.254	(*)	5.794.502.317	(*)
- Các khoản phải thu dài hạn	810.428.082	(*)	405.214.041	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản phải trả khác	-	(*)	(175.405.896)	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	(1.127.182.285)	(*)	(1.096.784.558)	(*)
	70.880.111.068	(*)	86.404.649.890	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ được xác định bằng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn

Giá trị hợp lý của các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh do (i) không có giá tham chiếu trên các thị trường hoạt động bình thường của các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá tham chiếu trên một thị trường hoạt động bình thường là không thể xác định được. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

28. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

(c) Quỹ dự trữ

Công ty trích lập các quỹ dự trữ hàng năm. Trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, không có khoản dự phòng nào được trích lập vào các quỹ dự trữ pháp định này vì Công ty sẽ trích lập dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

(d) Cổ tức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa công bố một khoản cổ tức nào. Kế hoạch trả cổ tức nếu có, sẽ được công bố vào nửa sau của năm.

29. Cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	5.250.446.846	3.826.758.279
Trong vòng hai đến năm năm	14.546.490.725	11.793.335.116
Trên năm năm	33.219.399.906	34.168.525.618
	53.016.337.478	49.788.619.013

30. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2012 (phân loại lại) VND	31/12/2012 (theo báo cáo trước đây) VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.184.134.895	-
Chi phí trả trước dài hạn	-	1.184.134.895

Người lập:

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Avinash Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

12 tháng 8 năm 2013